

**TÒA PHÚC THẨM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 414/2026/HC-PT  
Ngày: 20/4/2026  
V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong  
lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA PHÚC THẨM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Khoa

*Các Thẩm phán:*

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Ông Ngô Mạnh Cường

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Châu Loan, Thư ký viên Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Huệ, Kiểm sát viên.

Ngày 20/4/2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 526/2025/TLPT-HC ngày 23/12/2025, về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 51/2025/HC-ST ngày 21/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 760/2026/QĐXX-PT ngày 31/3/2026, giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:**

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (vắng mặt);

2. Bà Hoàng Thị K, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ thường trú: Xã L, tỉnh Phú Thọ.

*Người đại diện hợp pháp của ông T:* Bà Hoàng Thị K (văn bản ủy quyền ngày 07/8/2023, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của bà K:* Bà Nguyễn Thị Mỹ A, sinh năm 1990 (có mặt) và bà Đặng Thị Ngọc Á, sinh năm 2003 (vắng mặt); Cùng địa chỉ liên

lạc: A, Đường B, khu phố G, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 20/9/2024).

- *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Đào Minh T1, Chức vụ: Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền số 25/GUQ-UBND ngày 17/3/2026, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Lư Thành N, Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Đào Minh T1, Chức vụ: Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền số 25/GUQ-UBND ngày 17/3/2026, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Hoàng Thị K và ông Nguyễn Văn T là người khởi kiện.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Bà Đặng Thị Ngọc Á là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị K trình bày:*

Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Hoàng Thị K được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 476064 ngày 20/12/2010 (viết tắt là Giấy chứng nhận số BD 476064), đối với thửa đất số 3, tờ bản đồ số 36, xã P (cũ) diện tích 756m<sup>2</sup>. Ngày 26/02/2014, UBND huyện N có Quyết định số 777/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 777) về việc thu hồi đất của các hộ dân để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu tái định cư P. Ngày 16/6/2014, UBND huyện N ban hành Quyết định số 3112/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 3112) về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất để thực hiện dự án trên. Ngày 30/6/2014, UBND huyện N có Quyết định số 4375/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 4375) phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho vợ chồng ông T, bà K số tiền 60.350.000 đồng (bao gồm bồi thường về đất, nhà cửa và vật kiến trúc, cây trồng và di dời). Ngày 04/07/2017, UBND huyện N ban hành Quyết định số 4337/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 4337) về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với ông T và tiến hành thi công dự án.

Ngày 10/7/2018, UBND huyện N có Quyết định số 3950/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 3950) về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (bổ sung 19 hộ) tại dự án này, trong đó vợ chồng ông T được bổ sung chế độ chính sách với số tiền 70.776.000 đồng. Toàn bộ quá trình UBND huyện N tiến hành thu hồi thửa đất, ông T, bà K đều không biết, không được thông báo.

Sau khi biết được việc thu hồi đất, vợ chồng ông T, bà K đã làm đơn đề nghị UBND huyện N xem xét, cấp đất tái định cư, đồng thời xem xét và xác

minh lại 256m<sup>2</sup> đất còn lại (sau khi thu hồi còn dư phần diện tích 256m<sup>2</sup>) không nằm trong dự án Khu tái định cư P để cấp lại phần đất này cho vợ chồng ông bà, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Tuy nhiên, ngày 06/11/2020, UBND huyện N đã ban hành 02 văn bản số 9446/UBND-TD và 9447/UBND-TD (viết tắt là Văn bản số 9446 và Văn bản số 9447) về việc xử lý đơn của ông T, đất tại xã P, theo đó UBND huyện N đã bác yêu cầu của ông T, bà K.

Ông T, bà K khiếu nại Văn bản số 9446 và Văn bản số 9447, ngày 27/5/2022 Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 1896/QĐ-UBND, có nội dung bác khiếu nại của ông T (viết tắt là Quyết định số 1896), giữ nguyên Văn bản số 9447.

Chủ tịch UBND huyện N giải quyết khiếu nại nhưng không xem xét đến việc UBND huyện N thu hồi nhưng không cấp tái định cư cho vợ chồng ông T, bà K, cũng như không xem xét và xác minh lại 256m<sup>2</sup> đất còn lại (sau khi thu hồi còn dư phần diện tích 256m<sup>2</sup>) không nằm trong dự án Khu tái định cư P để cấp lại phần đất này cho vợ chồng ông T, bà K là chưa hợp tình, hợp lý. Bởi lẽ:

Thứ nhất, mặc dù thửa đất của vợ chồng ông T, bà K là đất trồng cây lâu năm, nhưng việc xem xét cấp tái định cư là phải theo chính sách của UBND tỉnh và Nhà nước. Tuy nhiên, UBND huyện căn cứ vào văn bản trả lời của UBND xã P về việc “Hộ ông T không đủ điều kiện xét cấp tái định cư do không có đất ở và nhà ở trên thửa đất thu hồi và diện tích đất bị thu hồi dưới 1.000m<sup>2</sup>”. Điều này là không đúng với thực tế hiện trạng thửa đất. Bởi lẽ trên đất của vợ chồng ông T, bà K có 01 căn nhà ở và ông bà sinh sống ổn định trên căn nhà này từ năm 2008. Việc có nhà trên đất được thể hiện trong Quyết định số 4375 có bồi thường về nhà cửa, vật kiến trúc là 240.000 đồng. Do đó, Chủ tịch UBND huyện N bác đơn khiếu nại của ông T, bà K dựa trên kết luận của UBND xã P về việc không đủ điều kiện xét cấp tái định cư do không có đất ở và nhà ở trên thửa đất thu hồi là chưa chính xác.

Thứ hai, gia đình ông T, bà K thuộc diện khó khăn, không được ăn học, không có bằng cấp, nghề nghiệp ổn định, sống bằng nghề lao động chân tay và canh tác trên thửa đất bị thu hồi. Hai con đang tuổi ăn tuổi học, cha đã chết, mẹ năm nay đã 75 tuổi già yếu, không có khả năng lao động. Vợ chồng ông T, bà K còn phải nuôi dưỡng em gái bị dị tật bẩm sinh do di chứng chất độc màu da cam, không có năng lực hành vi và nhận thức, không thể lao động. Ông bà tiết kiệm, dành dụm cả đời chỉ đủ tiền để mua một thửa đất để canh tác. Ngoài thửa đất này, ông bà không còn thửa đất nào khác để sinh sống và canh tác nuôi sống gia đình. Việc Chủ tịch UBND huyện N giải quyết khiếu nại nhưng không xem xét cấp tái định cư cho gia đình ông bà là không xem xét đến hoàn cảnh khó khăn, khiến cho gia đình ông T, bà K lâm vào hoàn cảnh không có nhà, có đất để ở và canh tác, cuộc sống khó khăn chồng chất khó khăn.

Thứ ba, khi tiến hành thu hồi, cưỡng chế thu hồi đất không có sự chứng kiến của ông T, bà K. Nhưng khi ông bà phát hiện ra việc thu hồi thì thấy thửa đất bị thu hồi còn lại 256m<sup>2</sup> đất còn lại không nằm trong dự án Khu tái định cư

P. Theo quy định pháp luật thì phần đất còn lại sau khi thu hồi sẽ được xem xét cấp lại cho người chủ sử dụng đất. Tuy nhiên, theo Văn bản số 9447 xác định yêu cầu của vợ chồng ông T, bà K là không thể thực hiện được vì toàn bộ thửa đất đã nằm trong Dự án Khu TĐC Phước Thiện (trong khi thực tế lúc thu hồi thì không nằm trong Dự án này).

Ông T, bà K khởi kiện yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 1896. Ngoài ra, ông T, bà K kính mong Tòa án xem xét yêu cầu UBND huyện N cấp đất tái định cư (dù chỉ là đất nông nghiệp) để ông bà có đất canh tác, nuôi sống gia đình, ổn định cuộc sống. Đồng thời, đề nghị Tòa án xem xét, yêu cầu UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phần đất có diện tích 256m<sup>2</sup> còn lại của vợ chồng ông T, bà K (phần đất còn lại sau khi thu hồi không nằm trong dự án Khu tái định cư P), nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

*Tại các văn bản giải trình, Chủ tịch UBND huyện N và UBND huyện N trình bày:*

Ngày 06/11/2020, Chủ tịch UBND huyện ban hành Văn bản số 9447, có nội dung “thửa đất số 03, tờ bản đồ địa chính số 36 (mới) xã P nằm toàn bộ trong dự án Khu tái định cư P; hiện trạng thửa đất đã san lấp mặt bằng diện tích 500m<sup>2</sup> và đang thi công các hạng mục hạ tầng xây dựng khu tái định cư, phần diện tích còn lại 256m<sup>2</sup> hiện nay đang tiến hành xây dựng Trường Tiểu học P nằm trong dự án Khu tái định cư P, do đó việc ông T yêu cầu trả lại phần diện tích 256m<sup>2</sup> là không thể thực hiện”. Không đồng ý, ngày 08/01/2021 ông T có đơn khiếu nại nội dung Văn bản nêu trên và đề nghị U, kiểm tra lại hiện trạng thực tế thửa đất số 03, tờ bản đồ địa chính số 36 (mới) xã P để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình.

Căn cứ Luật Khiếu nại năm 2011, UBND huyện N đã thụ lý đơn khiếu nại của ông T và giao Thanh tra huyện xác minh, tham mưu giải quyết theo quy định. Ngày 06/4/2021, Thanh tra huyện có Báo cáo số 50/BC-TTH về kết quả xác minh đơn khiếu nại của ông T, theo đó thể hiện: Phần đất mà ông T và bà K chỉ ranh là một phần thửa đất số 185, tờ bản đồ địa chính số 36 (mới) xã P, không thuộc quyền sử dụng của gia đình ông T, bà K mà là của ông Huỳnh Đại Q và bà Huỳnh C đã được Nhà nước thu hồi thực hiện dự án khu tái định cư P. Vị trí đất của vợ chồng ông T là thửa đất số 03, tờ bản đồ địa chính số C (mới), xã P, diện tích 756m<sup>2</sup> cũng nằm toàn bộ trong diện tích thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư P tại xã P nên việc Chủ tịch UBND huyện ban hành Văn bản số 9447 xác định gia đình ông, bà không còn đất để giải quyết cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng. Việc ông T khiếu nại Văn bản số 9447 là không có cơ sở.

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện là Chủ tịch UBND xã N, tỉnh Đồng Nai và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã N không có ý kiến trình bày.*

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 51/2025/HC-ST ngày 21/8/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 32, điểm a, khoản 2 Điều 116, khoản 2 Điều 157, khoản 3 Điều 158, các Điều 193, 194, 195, khoản 1 Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào các Điều 38, 39, 40, 42, 44 Luật Đất đai 2003;

Căn cứ vào Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ; Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ;

Căn cứ vào Luật Khiếu nại, Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Hoàng Thị K đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND xã N, tỉnh Đồng Nai về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 27/5/2021.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/8/2025, ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà K.

*Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:* Bà Nguyễn Thị Mỹ A là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị K không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu; người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới và không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:*

Bà Nguyễn Thị Mỹ A: Đất của ông T, bà K có diện tích 756m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 36. Để thực hiện Dự án Khu tái định cư P, Nhà nước đã thu hồi toàn bộ diện tích đất này và ông T, bà K đã nhận đầy đủ số tiền bồi thường. Tuy nhiên, sau khi thu hồi thì có 256m<sup>2</sup> đất không được đưa vào sử dụng trong Dự án. Do đó, ông T, bà K sẽ tự nguyện trả lại số tiền bồi thường đã nhận tương đương với diện tích 256m<sup>2</sup> đất và đề nghị UBND huyện N cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất này cho ông bà. Ngoài ra, trên diện tích đất bị thu hồi có nhà ở của ông T, bà K và đây là chỗ ở duy nhất của ông bà; đồng thời gia đình ông T, bà K rất khó khăn, mẹ đã ngoài 75 tuổi, không có khả năng lao động, ông bà còn phải nuôi người em gái bị dị tật bẩm sinh do ảnh hưởng chất độc màu da cam. Do đó, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N bố trí cho ông bà 01 nền nhà tái định cư. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, bà K, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, bà.

*Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:*

1. Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông T, bà K làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Toàn bộ diện tích đất của ông T, bà K bị thu hồi là đất trồng cây lâu năm, không phải là đất ở nên không đủ điều kiện để bố trí 01 nền nhà tái định cư. Mặt khác, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì toàn bộ diện tích đất thu hồi đã được đưa vào thực hiện Dự án Khu tái định cư P, không có 256m<sup>2</sup> đất nằm ngoài dự án. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà K là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà K và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Hoàng Thị K làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chủ tịch UBND xã N, tỉnh Đồng Nai là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Đồng Nai tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện và đã uỷ quyền hợp pháp cho ông Đào Minh T1. Ông T1 có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quyết định số 1896 của Chủ tịch UBND huyện N được ban hành ngày 27/5/2022, có nội dung bác khiếu nại của ông T, bà K liên quan đến việc khiếu nại về diện tích đất đã thu hồi nhưng không được đưa vào sử dụng trong Dự án khu tái định cư P và tái bố trí nền nhà tái định cư. Đây là quyết định hành chính của Chủ tịch UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai. Ông T, bà K nộp đơn khởi kiện yêu cầu huỷ quyết định hành chính nêu trên vào ngày 24/4/2023. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện, phù hợp với các quy định tại các khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[4] Xét kháng cáo của ông T, bà K, nhận thấy:

[4.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành: Sau khi nhận được đơn khiếu nại của ông T, UBND huyện N tiến hành thụ lý và giao cho Thanh tra

huyện xác minh theo đơn khiếu nại và Thanh tra huyện có Báo cáo số 50/BC-TTH ngày 06/4/2021 về kết quả xác minh đơn khiếu nại của ông T; sau đó UBND huyện N đã tổ chức đối thoại với bà K (là người đại diện theo ủy quyền của ông T) và sau đó Chủ tịch UBND huyện ban hành Quyết định số 1896. Do đó, quyết định này ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 18, các Điều 27, 29, 30 và 31 của Luật Khiếu nại.

[4.2] Về nội dung:

Tại Giấy chứng nhận số BD 476064 đã cấp cho ông T, bà K 756m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 03, tờ bản đồ số 36, xã P, huyện N. Đề thực hiện Dự án Khu tái định cư P, Nhà nước đã thu hồi toàn bộ diện tích đất nêu trên; đồng thời ông T, bà K cũng đã nhận đủ số tiền bồi thường là 131.126.000 đồng. Ông T, bà K cho rằng trong tổng diện tích đất thu hồi của ông bà có 256m<sup>2</sup> không được đưa vào thực hiện Dự án Khu tái định cư P.

Xét thấy, quá trình giải quyết đơn khiếu nại của ông T, ngày 25/02/2021, Thanh tra huyện N đã tiến hành kiểm tra, đo đạc thực tế. Kết quả chồng ghép bản đồ địa chính thể hiện, phần diện tích đất do bà K chỉ dẫn 249m<sup>2</sup> là một phần thửa đất số 185, tờ bản đồ địa chính số 36 (mới) xã P, không thuộc quyền sử dụng của gia đình ông T, bà K mà là của ông Huỳnh Đại Q và bà Huỳnh C đã được Nhà nước thu hồi thực hiện dự án khu tái định cư P. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã phối hợp với Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ tiến hành kiểm tra hiện trạng, đo đạc theo sự chỉ dẫn của bà K. Theo kết quả tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2024, bà K không chỉ dẫn được ranh mốc, phần diện tích đất mà bà cho rằng không được đưa vào thực hiện Dự án; trên thực địa thì toàn bộ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 36 nằm trong khu tái định cư, đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng.

[5] Từ những phân tích trên, nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà K là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bà A là người đại diện hợp pháp của ông T, bà K không cung cấp được chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do đó, kháng cáo của ông T, bà K là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông T, bà K mỗi người phải nộp 300.000 đồng.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị K. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 51/2025/HC-ST ngày 21/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ vào các khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 18, Điều 27, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật Khiếu nại;

Căn cứ vào các Điều 38, 39, 40, 42, 44 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Hoàng Thị K, về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Đồng Nai, về việc giải quyết khiếu nại của ông T, bà K.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị K mỗi người phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào 600.000 (sáu trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0003439 ngày 14/10/2025 và số 0004501 ngày 21/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Bà K và ông T đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA (NTCL).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Văn Khoa**